

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG
TỈNH VINH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 04 - 5 - 2022
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG - TỈNH VINH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Dương Thị Phụng

Bà Huỳnh Thị Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà My - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long tham gia phiên tòa: (Không tham gia)

Trong ngày 04 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2022/TLST-HNGĐ ngày 22/3/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị Bích H, sinh năm 1991 (có mặt)

Nơi cư trú: số nhà M, khóm V, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

- Bị đơn: Ông Tô Văn Q, sinh năm 1982 (có mặt)

Nơi cư trú: số nhà M, khóm V, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/01/2022 và quá trình giải quyết vụ án, bà Dương Thị Bích H trình bày:

Bà H và ông Tô Văn Q đăng ký kết hôn ngày 19/10/2018 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V. Cuộc sống chung phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến, sống ly thân từ đầu năm 2021 đến nay. Bà H nhận thấy vợ chồng chung sống không hạnh phúc, yêu cầu ly hôn với ông Q.

Con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Tô Ngọc H, sinh ngày 23/7/2019. Bà H yêu cầu nuôi dưỡng con chung, yêu cầu ông Q cấp dưỡng con chung mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Tài sản chung của vợ chồng là 10 chỉ vàng cưới 24K do ông Q quản lý gồm các món nữ trang 01 dây chuyền trọng lượng 05 chỉ, 01 lắc tay trọng lượng 04 chỉ, 01 đôi bông tai trọng lượng 01 chỉ. Bà H yêu cầu được nhận 01 đôi bông tai do là nữ trang cưới tặng riêng cô dâu và yêu cầu chia đôi 09 chỉ vàng 24K, ông Q nhận hiện vật, chia bà H nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

Nợ chung: Không có.

Tại Biên bản hòa giải ngày 12/4/2022, ông Tô Văn Q trình bày:

Ông Q đồng ý với trình bày của bà H về quan hệ hôn nhân, thời gian đăng ký kết hôn giữa ông Q và bà H. Cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc do bất đồng trong cuộc sống. Nay ông Q đồng ý ly hôn với bà H.

Con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Tô Ngọc H, sinh ngày 23/7/2019. Ông Q yêu cầu nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà H cấp dưỡng cháu H.

Tài sản chung của vợ chồng là 10 chỉ vàng cưới 24K do ông Q quản lý gồm các món nữ trang 01 dây chuyền trọng lượng 05 chỉ, 01 lắc tay trọng lượng 04 chỉ, 01 đôi bông tai trọng lượng 01 chỉ. Quá trình vợ chồng chung sống với nhau, ông Q đã bán hết số vàng trên để lo chi phí sinh con, nuôi con nên ông Q không đồng ý chia bà H $\frac{1}{2}$ tài sản chung do không còn.

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng con chung, các ý kiến còn lại giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà H là người có quyền khởi kiện ông Q tranh chấp ly hôn. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thành phố Vĩnh Long nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long. Vì vậy, thủ tục tố tụng trong vụ án đảm bảo quy định tại các Điều 28, 35, 39, 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Mâu thuẫn vợ chồng bà H, ông Q theo cả hai xác định do bất đồng trong cuộc sống, thiếu sự quan tâm nhau, ly thân từ đầu năm 2021 đến nay. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H, ông Q cùng xác định vợ chồng chung sống không hạnh phúc, đồng ý ly hôn với nhau.

Xét thấy, tình cảm vợ chồng của bà H, ông Q không còn sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không còn tình cảm thương yêu, không mong muốn chung sống cùng nhau. Tình trạng mâu thuẫn vợ chồng phát sinh nhưng hai bên không tìm ra được giải pháp để hòa hợp, hàn gắn tình cảm. Vì vậy, mục đích của

hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của bà H về việc ly hôn với ông Q.

[3] Con chung: Bà H, ông Q cùng có yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Tô Ngọc H, sinh ngày 23/7/2019. Cháu H chưa đủ 36 tháng tuổi, từ khi sinh ra đến nay do bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con. Vì vậy, bà H yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp pháp luật quy định. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc ông Q giao bà H nuôi dưỡng con chung tên Tô Ngọc H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Q đồng ý cấp dưỡng con chung mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng và bà H đồng ý. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, phù hợp pháp luật quy định nên buộc ông Q cấp dưỡng con chung mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[4] Tài sản chung được bà H, ông Q cùng thừa nhận là 10 chỉ vàng cưới 24K do ông Q quản lý gồm các món nữ trang 01 dây chuyền trọng lượng 05 chỉ, 01 lắc tay trọng lượng 04 chỉ, 01 đôi bông tai trọng lượng 01 chỉ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Q thừa nhận có quản lý tài sản chung nên đây được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H xác định không thỏa thuận cùng ông Q bán 10 chỉ vàng 24K để chi phí sinh con mà khi bà H sinh con thì vợ chồng thỏa thuận ông Q bán 02 chỉ vàng 18K do mẹ ruột bà H cho. Về phần mình, ông Q trình bày có trao đổi với bà H việc bán 02 chỉ vàng 18K do mẹ ruột bà H cho, riêng việc bán 10 chỉ vàng 24K lo chi phí khám thai, sinh con, mua sữa cho con thì ông Q không trao đổi với bà H.

Xét thấy, ông Q chỉ trình bày bằng lời nói đã bán 10 chỉ vàng 24K, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bán vàng và việc sử dụng tiền bán vàng vào mục đích chung vợ chồng; bà H không thừa nhận cùng ông Q sử dụng số tiền bán vàng vào mục đích thiết yếu chung gia đình nên không đủ căn cứ để chấp nhận trình bày của ông Q. Ông Q thừa nhận có quản lý 10 chỉ vàng 24K nên công nhận ông Q sở hữu số vàng trên và buộc ông Q thanh toán lại bà H ½ giá trị của tài sản chung.

Xét yêu cầu của bà H được nhận riêng 01 đôi bông tai do là nữ trang cưới tặng riêng cô dâu. Xét thấy, theo phong tục cưới của người Việt Nam, trong lễ cưới cha mẹ chồng công bố trước hai họ nhà trai, nhà gái tặng cho đôi vợ chồng mới nữ trang cưới và đây là tài sản được tặng cho chung trở thành tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu nhận riêng đôi bông tai của bà H.

Giá vàng 24K bán ra vào lúc gần 09 giờ ngày xét xử sơ thẩm là 5.450.000 đồng/chỉ, buộc ông Q thanh toán lại bà H số tiền 27.250.000 đồng (05 chỉ x 5.450.000 đồng/chỉ = 27.250.000 đồng).

[5] Nợ chung: Không có.

Án phí: Buộc bà H nộp số tiền 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và số tiền 1.362.500 đồng tương ứng 50% tài sản chung được nhận, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Buộc ông Q nộp số tiền 300.000 đồng án phí cấp dưỡng con chung và số tiền 1.362.500 đồng tương ứng 50% tài sản chung được nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 92, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 29, 33, 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; các khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Bích H.

- Bà Dương Thị Bích H và ông Tô Văn Q ly hôn với nhau.

- Con chung: Buộc ông Tô Văn Q giao bà Dương Thị Bích H nuôi dưỡng 01 con chung tên Tô Ngọc H, sinh ngày 23/7/2019.

Buộc ông Tô Văn Q cấp dưỡng con chung tên Tô Ngọc H mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Tài sản chung:

+ Công nhận ông Tô Văn Q sở hữu 10 (mười) chỉ vàng 24K gồm các món nữ trang 01 (một) dây chuyền trọng lượng 05 (năm) chỉ, 01 (một) lắc tay trọng lượng 04 (bốn) chỉ, 01 (một) đôi bông tai trọng lượng 01 (một) chỉ.

+ Buộc ông Tô Văn Q thanh toán lại bà Dương Thị Bích H giá trị của 05 chỉ vàng 24K thành số tiền 27.250.000 đồng (hai mươi bảy triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Nợ chung: Không có.

2. Án phí:

Buộc bà Dương Thị Bích H nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và số tiền 1.362.500 đồng (một triệu ba trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng) án phí chia tài sản chung khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 709.000 đồng (bảy trăm lẻ chín ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số No 0001052 ngày 02/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long nên buộc bà Dương Thị Bích H nộp thêm số tiền 953.500 đồng (chín trăm năm mươi ba ngàn năm trăm đồng).

Buộc ông Tô Văn Q nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng con chung và số tiền 1.362.500 đồng (một triệu ba trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng) án phí chia tài sản chung, tổng cộng 1.662.500 đồng (một triệu sáu trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh: 1;
- Viện kiểm sát: 1;
- Chi cục Thi hành án: 1;
- UBND phường T, TPVL: 1;
- Đương sự: 2;
- Lưu: 5.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Vân

